UBND TỈNH KON TUM **LIÊN SỞ** **XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 05 /CBLS-XD-TC	*Kon Tum, ngày 18 tháng 7 năm 2018*

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số thị trường khác tháng 5 năm 2018 *(từ ngày 01/5/2018 đến ngày 31/5/2018)*

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Khoản 2, Điều 19 Quy định một số nội dung về công tác quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước của tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số Vc 18/07/32/ĐS-KT ngày 06/7/2018 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá miền Nam;

Căn cứ biên bản thống nhất giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2018 *(từ ngày 01/5/2018 đến ngày 31/5/2018)* trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số thị trường khác giữa Sở Xây dựng và Sở Tài chính.

Liên Sở: Xây dựng - Tài chính công bố giá một số loại vật liệu xây dựng giao hàng tại bên bán trên phương tiện bên mua chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số thị trường khác thời điểm tháng 5/2018 *(từ ngày 01/5/2018 đến ngày 31/5/2018)* như sau:

ĐVT: Đồng

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Giá tháng 5
I	**THÀNH PHỐ KON TUM:**		
	Thép các loại:		
1	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8 CT2 Miền Nam	kg	16.000
2	Thép vằn ∅10 Miền Nam	kg	16.200
3	Thép vằn ∅12 - ∅18 Miền Nam	kg	16.500
4	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8 CT Pomina	kg	16.700
5	Thép vằn ∅10 CT Pomina	kg	16.800
6	Thép vằn ∅12 - ∅18 Pomina	kg	17.000
7	Thép I loại 100 - 500	kg	20.000
8	Thép hộp vuông rỗng các loại Hòa Phát	kg	21.000
9	Thép tấm các loại	kg	18.000
10	Thép hình các loại	kg	19.000

11	Thép V loại 100-300	kg	17.200
12	Kẽm gai	kg	20.000
13	Lưới B40	kg	20.000
14	Thép ống mạ kẽm phi 21, dày 1,0mm, tỷ trọng 2,99kg/cây	cây	56.364
15	Thép ống mạ kẽm phi 27, dày 1,0mm, tỷ trọng 3,8kg/cây	cây	70.909
16	Thép ống mạ kẽm phi 34, dày 1,0mm, tỷ trọng 4,81kg/cây	cây	90.000
17	Thép ống mạ kẽm phi 42, dày 1,1mm, tỷ trọng 6,69kg/cây	cây	124.545
18	Thép ống mạ kẽm phi 49, dày 1,1mm, tỷ trọng 7,65kg/cây	cây	142.727
19	Thép ống mạ kẽm phi 60, dày 1,1mm, tỷ trọng 9,57kg/cây	cây	178.182
20	Thép ống mạ kẽm phi 76, dày 1,1mm, tỷ trọng 12,12kg/cây	cây	225.455
21	Thép ống mạ kẽm phi 90, dày 1,4mm, tỷ trọng 17,99kg/cây	cây	334.545
22	Thép ống mạ kẽm phi 114, dày 1,4mm, tỷ trọng 23,21kg/cây	cây	430.909
	Xà gồ kẽm các loại: Vật liệu: Thép		
23	Xà gồ kẽm C80 dày 1,8mm.	m	56.364
24	Xà gồ kẽm C100 dày 1,8mm.	m	63.636
25	Xà gồ kẽm C125 dày 1,8mm.	m	70.909
26	Xà gồ kẽm C150 dày 1,8mm.	m	77.273
27	Xà gồ kẽm C80 dày 2,0mm.	m	61.818
28	Xà gồ kẽm C100 dày 2,0mm.	m	69.091
29	Xà gồ kẽm C125 dày 2,0mm.	m	75.455
30	Xà gồ kẽm C150 dày 2,0mm.	m	82.727
	Xi măng các loại:		
31	Xi măng Kim Đỉnh PCB40	kg	1.600
32	Xi măng Kim Đỉnh PCB30	kg	1.570
33	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.760
34	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.620
35	Xi măng Đồng Lâm PCB40 (bao)	kg	1.700
36	Vật liệu Carcboncor Asphalt (giao hàng tại chân công trình thành phố Kon Tum)	tấn	3.940.000
	Bột khoáng: Giao hàng tại khu vực trạm trộn Hòa Bình, thành phố Kon Tum.		
37	Bột khoáng	kg	756
	Tole tráng kẽm các loại:		
	Tole lạnh màu AZ050-17/05 - Việt Nam sản xuất. Khổ 1,2m.		
38	3,0zem, 2,55 kg/m.	m	66.364
39	4,0zem, 3,49 kg/m.	m	84.545
40	4,5zem, 3,96 kg/m.	m	93.636
	Cửa gỗ các loại đã đánh verneer, đóng theo kiểu bánh ú 2 mặt: (kể cả các phụ kiện bản lề, móc gió ổ khóa chốt, kính dày 5ly…).		
41	Cửa pa nô gỗ nhóm 4 (gỗ thường).	m^2	990.000
42	Cửa pa nô kính, gỗ nhóm 4.	m^2	935.000

43	Cửa chớp gỗ nhóm 3.	m^2	1.320.000
44	Cửa chớp gỗ nhóm 4.	m^2	1.210.000
45	Cửa pa nô gỗ Giổi, kiểu pa nô chạy chỉ hoặc bánh ú, sơn PU.	m^2	2.090.000
46	Cửa pa nô kính nhóm 3, kiểu pa nô chạy chỉ hoặc bánh ú, sơn PU.	m^2	1.760.000
47	Cửa ván ghép nhóm 4.	m^2	649.000
48	Khung ngoại 7 x 17 nhóm 3.	md	429.000
49	Khung ngoại 8 x 16 nhóm 3.	md	539.000
50	Khung ngoại 8 x 16 nhóm 4.	md	440.000
	Gỗ các loại:		
51	Gỗ nhóm 4 làm xà gồ, dầm trần.	m^3	10.780.000
52	Gỗ hộp nhóm 3 làm vì kèo.	m^3	11.440.000
53	Gỗ ván Thông dầu làm trần, lambri.	m^3	10.890.000
54	Gỗ ván Thông nàng làm trần, lambri.	m^3	11.550.000
55	Gỗ ván nhóm 4 làm trần.	m^3	11.440.000
56	Gỗ làm cây chống đà giáo loại thường.	m^3	6.930.000
57	Gỗ làm ván khuôn loại tốt.	m^3	5.940.000
	Cửa nhựa có khung ngoại: (kể cả các phụ kiện, khóa, bản lề chốt).		
58	Cửa nhựa (0,8x2,0)m loại có khung ngoại	bộ	381.818
59	Cửa nhựa (0,75x1,9)m loại có khung ngoại	bộ	363.636
	Các sản phẩm từ sắt: (Cửa sắt đã tính các phụ kiện bản lề, chốt…). Sản xuất tại Việt Nam, có bán trên thị trường thành phố Kon Tum.		
60	Hàng rào song sắt: (Khung V40x40; song Φ14 rỗng); - (Khung □ 40x 40; song Φ14 rỗng); (Toàn bộ khung □ 30x 50);	m^2	680.000
61	Cổng sắt đẩy (tôn 0,8mm; Φ14 rỗng; □50x50); (chưa tính khoá)	m^2	800.000
62	Cổng sắt mở (tôn 0,8mm; Φ14 rỗng; □50x50); (chưa tính khoá)	m^2	785.000
63	Cổng sắt đẩy (tôn 0,8mm; Φ14 rỗng; □40x40); (chưa tính khoá)	m^2	750.000
64	Cổng sắt mở (tôn 0,8mm; Φ14 rỗng; □40x40); (chưa tính khoá)	m^2	730.000
65	Cổng sắt đẩy (tôn 0,8mm; Φ14 rỗng c; □30x30); (chưa tính khoá)	m^2	700.000
66	Cổng sắt mở (tôn 0,8mm; Φ14 rỗng; □30x30); (chưa tính khoá)	m^2	680.000
67	Cửa đi sắt □30x30x1,2 (không kể kính)	m^2	620.000
68	Cửa đi sắt □30x30x1,5 (không kể kính)	m^2	660.000
69	Cửa đi sắt □40x40x1,2 (không kể kính)	m^2	750.000
70	Cửa đi sắt □40x40x1,5 (không kể kính)	m^2	800.000

71	Cửa sổ sắt □40x40x1,2 (không kể kính)	m^2	750.000
72	Cửa sổ sắt □40x40x1,5 (không kể kính)	m^2	800.000
73	Khung hoa sắt hộp loại □12x12x1,2	m^2	270.000
74	Khung hoa sắt loại □14x14x1,2	m^2	320.000
75	Cửa sắt kéo Đài loan	m^2	850.000
	Các sản phẩm từ Nhôm:		
76	Cửa sổ nhôm công nghệ Đài Loan sản xuất tại Việt Nam (kể cả có khung hoa, kính ngoại 5mm, nhôm dày 1mm, bản lề, chốt, khóa ....).	m^2	1.200.000
77	Cửa đi nhôm công nghệ Đài Loan sản xuất tại Việt Nam (kể cả có khung hoa, kính ngoại 5mm, nhôm dày 1mm, bản lề, chốt, khóa …).	m^2	1.300.000
78	Vách ngăn nhôm lambri hộp công nghệ Đài Loan sản xuất tại Việt Nam, kính ngoại 5mm, nhôm dày 1mm.	m^2	800.000
79	Vách kính khung nhôm công nghệ Đài Loan sản xuất tại VN, kính ngoại 5 li, nhôm dày 1mm.	m^2	700.000
80	Khung bảo vệ bằng nhôm, nhôm dày 1mm.	m^2	300.000
	Các loại kính:		
81	Kính màu 5mm Việt Nam	m^2	180.000
82	Kính trắng 5mm Việt Nam	m^2	136.000
83	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m^2	110.000
84	Kính trắng dày 8mm Việt Nam	m^2	260.000
85	Kính màu dày 8mm Việt Nam	m^2	385.000
86	Kính trắng dày 10mm Việt Nam	m^2	300.000
	Cát các loại:		
87	Cát xây, đúc	m^3	180.000
88	Cát tô, trát.	m^3	200.000
	Đá các loại và bột đá:		
89	Đá (0,5 x 1)mm.	m^3	370.000
90	Đá (1 x 2)mm.	m^3	365.000
91	Đá (2 x 4)mm.	m^3	358.000
92	Đá (4 x 6)mm.	m^3	290.000
93	Bột đá tiêu chuẩn.	m^3	312.500
94	Đá cấp phối Dmax 37	m^3	340.000
95	Đá cấp phối Dmax 25	m^3	345.000
	Gạch bê tông không nung: Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
96	Gạch đặc ĐQ90D (55 x 90 x 190)mm	viên	1.400
97	Gạch đặc 6 lỗ ĐQ115L6 (75 x 115 x 175)mm	viên	1.700
98	Gạch đặc 6 lỗ ĐQ135L6 (95 x 135 x 90)mm	viên	2.600
99	Gạch rỗng ĐQ100R3 (100 x 190 x 390)mm	viên	7.000
100	Gạch rỗng ĐQ150R3 (150 x 190 x 390)mm	viên	9.200
101	Gạch rỗng ĐQ190R4 (190 x 190 x 390)mm	viên	11.000

102	Gạch rỗng ĐQ90R3 (90 x 190 x 390)mm	viên	6.909
103	Gạch rỗng 2 lỗ ĐQ190R5 (95 x 135 x 190)mm	viên	2.600
	Đá chẻ:		
104	Đá chẻ	viên	4.700
	Ngói các loại:		
105	Ngói lợp Phú Phong Loại: 22 viên/m^2	viên	3.000
106	Ngói vảy cá, mũi hài Phú Phong	viên	2.400
107	Ngói lợp Phú Phong úp nóc dài 330mm.	viên	6.000
108	Ngói Thái Lan 10 viên/m^2	viên	14.500
109	Ngói Việt Nhật	viên	13.000
	Gạch Tuynel:		
110	Gạch rỗng 6 lỗ lớn.Kích thước: (220 x 150 x 105)mm. Trọng lượng: 3,2kg – 3,3kg.	viên	1.818
111	Gạch rỗng 6 lỗ trung. Kích thước: (200 x 130 x 90)mm. Trọng lượng: 2,2kg – 2,4kg	viên	1.273
112	Gạch rỗng 2 lỗ lớn. Kích thước: (220 x 105 x 60)mm. Trọng lượng: 1,7kg – 1,8kg.	viên	1.091
113	Gạch nửa 6 lỗ trung.Kích thước: (100 x 65 x 45)mm.	viên	727
114	Gạch nửa 6 lỗ lớn. Kích thước: (110 x 75 x 52.5)mm.	viên	1.273
	Ngói Đồng Tâm 1 màu loại AA.		
115	Ngói lợp	viên	13.600
116	Ngói rìa	viên	22.000
117	Ngói nóc có gờ	viên	27.000
118	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	viên	39.000
119	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	31.000
120	Ngói ốp cuối rìa	viên	36.000
121	Ngói chạc 2 (L phải/L trái)	viên	36.000
122	Ngoái chữ T	viên	49.000
123	Ngói chạc ba	viên	49.000
124	Ngói chạc tư	viên	49.000
125	Ngói úp nóc có gờ có giá gắn ống	viên	200.000
126	Ngói lợp có giá gắn ống	viên	200.000
127	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	viên	200.000
128	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	viên	200.000
	Gạch ốp lát hiệu Đồng Tâm:		
129	Gạch lát nền (300 x 300)mm, mã sản phẩm 387. Loại AA	m^2	148.182
130	Gạch lát nền (400 x 400)mm, mã sản phẩm 428. Loại AA	m^2	158.182
131	Gạch lát nền (500 x 500)mm, mã sản phẩm 5050GOSAN004. Loại AA	m^2	176.364
132	Gạch lát nền (600 x 600)mm, mã sản phẩm 6060MEKONG001/002. Loại AA	m^2	247.273
133	Gạch ốp tường (300 x 600)mm, mã sản phẩm 3060HOABIEN004. Loại AA	m^2	216.363

134	Gạch lát nền (800 x 800)mm, mã sản phẩm 8080DB006-NANO. Loại AA	m^2	360.000
135	Gạch lát nền (1000 x 1000)mm, mã sản phẩm 100MARMOL005-NANO. Loại AA	m^2	573.636
	Đá Granit tự nhiên các loại: Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt.		
136	Đá Granit đen Kim Sa (khổ ngắn)	m^2	750.000
137	Đá Granit đen Kim Sa (khổ dài)	m^2	1.100.000
138	Đá Granit đen CPC (đá xanh đen tự nhiên)	m^2	560.000
139	Đá Granit đỏ Ấn Độ (đá ngắn)	m^2	1.200.000
140	Đá Granit đỏ JaPan	m^2	450.000
141	Đá Granit trắng Suối lau	m^2	250.000
142	Đá Granit trắng Ý	m^2	1.400.000
143	Đá Granit tím hoa cà	m^2	250.000
144	Đá Marble Agione Queen (nhiều loại)	m^2	1.250.000
	Nhựa đường: Giao hàng tại công trình ở thành phố Kon Tum.		
145	Nhựa đường đóng phuy shell Singapore 60/70 chính hãng	kg	11.682
146	Nhựa đường Petrolimex 60/70 - đặc nóng	kg	10.200
147	Nhựa đường Petrolimex 60/70 - phuy	kg	11.200
	Thiết bị vệ sinh hiệu Viglacera:		
148	Chậu bàn rửa mặt 01 LB01LIT	cái	271.000
149	Chậu rửa mặt 35 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) LT35LLT/LT35L3T	cái	300.000
150	Bồn tiểu nam 14 UT14XVT	cái	541.000
151	Vòi lavabo nóng lạnh inox 304 DT-9007	cái	3.170.000
152	Vòi lavabo inox 304 DT-5021	cái	1.990.000
153	Bộ cầu 1 khối (cầu nắp rơi êm, nano + chậu hoặc bồn tiểu) Mã hàng: K50HL04LT/K50HL043T	bộ	2.852.000
154	Bộ cầu 2 khối (cầu nắp rơi êm + chậu) Mã hàng: B64HL04LT/B64HL043T	bộ	1.695.000
	Rọ đá các loại:		
155	- Kích thước (1 x 2 x 0,5)m.Thép lưới 2,8mm, mắt lưới (10 x 20)cm.Thép sườn 4mm.	cái	320.000
156	- Kích thước (1,5 x 1 x 1,5)m.Thép lưới 2,8mm, mắt lưới (10 x 20)cm.Thép sườn 4mm.	cái	360.000
	Các loại sơn:		
157	Bột trét trong nhà	kg	3.300
158	Bột trét ngoài nhà	kg	4.200
159	Bột bả boss	kg	6.700
160	Sơn Boss Exteriror	lít	8.500
161	Sơn lót chống kiềm Boss Ext	lít	130.000
162	Sơn Boss Interiror	lít	60.000
163	Sơn lót ICI Dulux Textaclad Acrylic Base Coat	lít	65.000

164	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	25.000
165	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	47.919
166	Sơn nước nội thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	66.313
167	Sơn nước ngoại thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	92.980
168	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux, thùng 18 lít.	lít	138.888
169	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Dulux, thùng 5 lít.	lít	221.818
170	Sơn Sudo - Sơn nội thất cao cấp S8.1	kg	27.430
171	Sơn Sudo Gold EXT- Sơn ngoại thất cao cấp S8.6	kg	64.822
172	Sơn Sudo Primer.INT- Sơn lót trong nhà S8.76	kg	50.413
173	Sơn Tito-Sơn trong nhà Intino loại 17,5 lít/thùng	lít	28.348
174	Sơn Tito-Sơn ngoài nhà SL62 loại 17,5 lít/thùng	lít	51.500
175	Sơn gỗ, hiệu Bạch Tuyết.	kg	72.727
176	Sơn sắt, hiệu Bạch Tuyết.	kg	72.727
177	Sơn sắt, hiệu Expo.	kg	77.000
178	Sơn gỗ, hiệu Expo.	kg	77.000
179	Sơn nội thất, sơn modena satin pearl, thùng 17 lít	lít	134.331
180	Sơn nội thất, sơn modena easy coat, thùng 18 lít	lít	52.020
181	Sơn nội thất, sơn modena easy Wash, thùng 18 lít	lít	69.293
182	Sơn ngoại thất, sơn modena standard, thùng 17,5 lít, màu 29	lít	102.753
183	Sơn ngoại thất, sơn modena shield coat, thùng 18 lít, màu đậm	lít	153.990
184	Sơn ngoại thất, sơn modena extra shield pearl, thùng 18 lít, màu đậm	lít	199.495
185	Sơn nội thất Mykolor Grand	kg	69.100
186	Sơn ngoại thất Mykolor Grand	kg	117.400
	Ống nhựa uPVC Tiền Phong. Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009 Hệ INCH (BS) và hệ mét (ISO). (Giao nhận tại chân công trình thành phố Kon Tum)		
187	Ống u.PVC ∅21 BS dày 1,6mm PN15	m	6.150
188	Ống u.PVC ∅27 BS dày 1,8mm PN12	m	8.750
189	Ống u.PVC ∅34 BS dày 2,0mm PN12	m	12.200
190	Ống u.PVC ∅42 BS dày 2,1mm PN9	m	16.300
191	Ống u.PVC ∅49 BS dày 2,4mm PN9	m	21.300
192	Ống u.PVC ∅60 BS dày 2,0mm PN6	m	22.500
193	Ống u.PVC ∅90 BS dày 2,9mm PN4	m	48.600
194	Ống u.PVC ∅114 BS dày 3,8mm PN6	m	61.400
195	Ống u.PVC ∅168 BS dày 7,3mm PN9	m	225.600
196	Ống u.PVC ∅220 BS dày 5,1mm PN5	m	208.900
197	Ống u.PVC ∅110 ISO dày 4,2mm PN8	m	106.455
198	Ống u.PVC ∅160 ISO dày 6,2mm PN8	m	203.727
199	Ống u.PVC ∅200 ISO dày 7,7mm PN8	m	315.455
200	Ống u.PVC ∅280 ISO dày 10,7mm PN8	m	613.455

201	Ống u.PVC ∅315 ISO dày 12,1mm PN8	m	766.636
	Vật liệu khác:		
202	Đá mài	viên	8.000
203	Đá cắt	lưỡi	8.000
204	Giấy ráp	m^2	11.000
205	Silicon chít mạch	chai	50.000
206	Thước sắt 5m	cái	30.000
207	Nẹp viền đóng tôn cây 4m	cây	25.000
208	Bột màu các loại Việt Nam.	kg	29.700
209	Đinh chỉ.	kg	31.818
210	Đinh vít bắn tôn.	kg	65.455
211	Ván ép dày 3mm.	m^2	25.000
212	Ván ép dày 5mm.	m^2	35.000
213	Simili Việt Nam.	m^2	40.000
214	Mút dày 3mm - 5mm.	kg	60.500
215	Khóa đấm nội hiệu Solex.	bộ	90.000
216	Khóa đấm ngoại Đài Loan.	bộ	130.000
217	Khóa cần giật nội hiệu Solex.	bộ	170.000
218	Khóa cần giật ngoại Đài Loan.	bộ	210.000
219	Khóa ổ loại trung Việt Nam.	bộ	49.500
220	Khóa ổ loại lớn Việt Nam.	bộ	71.500
221	Verneer.	kg	22.990
222	Đót.	bó	41.800
223	Mũi khoan hợp Kim	hộp	100.000
224	Ống thép mạ kẽm phi 60; Độ dày: 1.17; TL: 10,12 (kg/cây)	cây	208.000
225	Thước dây 50m	cái	90.000
226	Que hàn sắt phi 3,2mm VN	kg	24.455
227	Bình định mức trắng 100ml; Xuất xứ: Đức	cái	182.000
228	Bình định mức trắng 250ml; Xuất xứ: Đức	cái	205.000
229	Bình định mức trắng 500ml; Xuất xứ: Đức	cái	286.000
230	Bình định mức trắng 1.000ml; Xuất xứ: Đức	cái	375.000
231	Phễu thủy tinh đường kính 60mm;Xuất xứ: Trung Quốc	cái	26.000
232	Cốc thủy tinh 100ml; Xuất xứ: Đức	cái	38.000
233	Khay men chữ nhật; Kích thước: (30 x 40)cm Xuất xứ: VN	cái	155.000
234	Ống chuẩn độ 25ml, Class A; Xuất xứ: Đức	cái	602.000
	Hệ thống điện dân dụng:		
235	Đèn ống dài 1,2m - Loại hộp đèn 1 bóng (hãng sản xuất: Philips)	bộ	270.000
236	Đèn ống dài 1,2m - Loại hộp đèn 2 bóng (hãng sản xuất: Philips)	bộ	350.000
237	Đèn sợi đốt 25 W có chao chụp	cái	30.000
238	Đèn sợi đốt 60 W có chao chụp	cái	52.000

239	Đèn pha Led 150 W RGBW	bộ	3.663.500
240	Bộ đèn Led chiếu sáng đường: Led 150W-IP65	bộ	2.380.000
241	Bộ đèn pha HID SON – 1000W	bộ	3.400.000
242	Bộ đèn pha PHEBUS-400W	bộ	850.000
243	Bóng đèn cầu PE + bong (*lắp đứng*) loại D400 + Bóng Led đổi màu	bộ	440.000
244	Đèn tường kiểu ánh sáng hắt 1037	bộ	966.000
245	Đèn trang LED thả trần C7788	bộ	5.520.000
246	Đèn chùm loại 3 bóng WND6018-3	bộ	16.824.000
247	Đui đèn Osram 102599	cái	20.000
248	Chấn lưu cho bóng cao áp Sodium Philips	cái	856.000
249	Công tắc 2 cực Panasonic WEV5002SW/WEV5002-7SW	cái	35.000
250	Nút nhấn AB6-M đỏ - vuông 3C	cái	18.000
251	Công tắc cầu thang WEG5002K	cái	32.000
252	Ổ cắm nhựa 2 cực 6A (gồm cả công tắc|)	cái	30.000
253	Công tắc, ổ cắm đơn chôn ngầm	bộ	55.000
254	Công tắc, ổ cắm đôi chôn ngầm	cái	94.000
255	Ống nhựa dẹp 15x15 luồn dây điện	m	9.500
256	Ống nhựa xoắn luồn dây điện công trình 28mm (cuộn 50m)	cuộn	576.000
257	Sứ hạ thế các loại A20 + bu lông	cái	32.000
258	Giá hạ thế 3 sứ	cái	145.000
259	Sứ tai mèo - VN	cái	68.000
260	Quạt trần hộp số loại 1,4m (HSX: Asia)	cái	1.092.000
261	Quạt hút âm tường Panasonic FV-20AU9	cái	631.000
262	Quạt treo tường Midea FW40-15VF	cái	414.000
	<u>Hệ thống điện công nghiệp - Dây cáp điện Cadivi</u>: **Giao hàng tại kho bên bán tại thành phố Hồ Chí Minh.**		
	Dây bọc nhựa PVC - 0,6/1KV - TCCS 10C:2011 (ruột đồng)		
263	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1KV	m	3.060
264	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1KV	m	4.310
265	VCmd-2x1,0-(2x32/0,2)-0,6/1KV	m	5.550
266	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV	m	7.920
267	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV	m	12.900
	<u>Bồn nước Inox hiệu Tân Á</u>:		
268	Bồn đứng 500L (Inox)	cái	1.818.182
269	Bồn nằm 500L (Inox)	cái	1.954.545
270	Bồn đứng 1.000L Φ960 (Inox)	cái	2.936.364
271	Bồn nằm 1.000L Φ960 (Inox)	cái	3.118.182
272	Bồn nằm 1.500L Φ1200 (Inox)	cái	4.663.636
273	Bồn đứng 1.500L Φ1200(Inox)	cái	4.454.545
274	Bồn đứng 2.000L Φ1200 (Inox)	cái	5.945.455

275	Bồn nằm 2.000L Φ1200 (Inox)	cái	6.163.636
276	Bồn đứng 3.000L Φ1380 (Inox)	cái	8.700.000
277	Bồn nằm 3.000L Φ1380 (Inox)	cái	8.918.182
II	**HUYỆN ĐĂK HÀ:**		
	Thép các loại:		
278	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8	kg	16.000
279	Thép vằn ∅12 - ∅18	kg	16.300
280	Thép I loại 100 - 500	kg	20.500
281	Thép V loại 100-300	kg	17.300
282	Kẽm gai	kg	20.500
283	Lưới B40	kg	21.000
	Tôn các loại:		
	Tôn lạnh màu Hoa Sen 11 sóng - khổ 1,07m		
284	3.0 dem, tỷ trọng 2,55kg/m	m	73.636
285	3.5 dem, tỷ trọng 3, 02kg/m	m	82.727
286	4.0 dem, tỷ trọng 3,49kg/m	m	90.909
287	4.5 dem, tỷ trọng 3,96kg/m	m	100.000
288	5.0 dem, tỷ trọng 4,44kg/m	m	110.000
	Tôn lạnh trắng: **- khổ 1.07**		
289	3.0 dem, tỷ trọng 2,72kg/m	m	69.091
290	4.0 dem, tỷ trọng 3,66kg/m	m	85.455
	Đá và bột đá các loại:		
291	Đá (0,5 x 1)mm.	m^3	365.000
292	Đá (1 x 2)mm.	m^3	360.000
293	Đá (2 x 4)mm.	m^3	320.000
294	Đá (4 x 6)mm.	m^3	270.000
295	Đá cấp phối Dmax25	m^3	335.000
296	Đá cấp phối Dmax37,5	m^3	330.000
	Xi măng các loại:		
297	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.750
298	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.600
	Kính các loại:		
299	Kính màu 5mm Việt Nam	m^2	185.000
300	Kính trắng 5mm Việt Nam	m^2	140.000
301	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m^2	115.000
	Sơn các loại:		
302	Bột trét	kg	5.000
303	Sơn nippon sơn trong, thùng 18 lít	lít	30.555
304	Sơn nippon sơn ngoài, thùng 18 lít	lít	83.333
305	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	26.000
306	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	48.000

307	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux, thùng 18 lít.	lít	140.000
308	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Dulux, thùng 5 lít.	lít	225.000
309	Sơn Meikoh sơn Basic sơn trong nhà thùng 18 lít. Mã số M600.5	lít	85.278
310	Sơn Meikoh sơn Special sơn ngoài nhà thùng 18 lít.M11218	lít	110.833
	Gạch không nung:		
311	Gạch bê tông không nung, loại 6 lỗ tròn, quy cách: 200 x 90 x 130mm. Theo TCVN 6477:2011.Chứng nhận hợp quy số: 01/PTN ngày 02/07/2015. TL 3,5kg	viên	2.100
312	Gạch bê tông không nung, loại 2 lỗ tròn lớn, quy cách: 260 x 170 x 120mm. Theo TCVN 6477:2011. Chứng nhận hợp quy số: 02/PTN ngày 07/03/2016. TL 10kg	viên	4.100
313	Gạch bê tông không nung, loại 2 lỗ tròn, quy cách: 220 x 105 x 65mm. Theo TCVN 6477:2011. Chứng nhận hợp quy số: 02/PTN ngày 07/03/2016. TL 2kg	viên	1.100
314	Gạch bê tông không nung, loại 2 lỗ ngang, quy cách: 390 x 190 x 190mm. Theo TCVN 6477:2011. Chứng nhận hợp quy số: 04/PTN ngày 26/05/2016. TL 14,5kg	viên	9.950
315	Gạch bê tông không nung, loại 2 lỗ ngang, quy cách: 390 x 150 x 190mm. Theo TCVN 6477:2011. Chứng nhận hợp quy số: 04/PTN ngày 26/05/2016. TL 9,5kg	viên	6.980
316	Gạch lát nền Terrazzo Công nghệ Ytaly. Mac 110≠, trọng lượng 10,5kg/viên Quy cách: (400 x 400 x 32)mm, màu vàng, xanh lá	m^2	130.000
317	Gạch lát nền Terrazzo Công nghệ Ytaly. Mac 110≠, trọng lượng 10,5kg/viên Quy cách: (400 x 400 x 32)mm, màu đỏ	m^2	110.000
318	Gạch lát nền Terrazzo Công nghệ Ytaly. Mac 110≠, trọng lượng 10,5kg/viên Quy cách: (400 x 400 x 32)mm, màu đen, xám XM	m^2	100.000
III	**HUYỆN ĐĂK TÔ:**		
	Thép các loại:		
319	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8	kg	16.000
320	Thép vằn ∅ 10 - ∅ 18	kg	16.200
321	Thép vằn > ∅18	kg	16.400
322	Thép I loại 100 - 500	kg	19.800
323	Thép V loại 100-300	kg	17.000
324	Lưới B40	kg	21.500
	Cát sỏi các loại:		
325	Cát xây đúc	m^3	180.000
326	Cát tô, trát	m^3	200.000

327	Cấp phối sỏi sạn sông (xô bồ)	m^3	145.000
	<u>Đá và bột đá các loại</u>:		
328	Đá (0,5 x 1)mm.	m^3	350.000
329	Đá (1 x 2)mm.	m^3	332.000
330	Đá (2 x 4)mm.	m^3	315.000
331	Đá (4 x 6)mm.	m^3	240.000
332	Đá cấp phối Dmax25	m^3	312.000
333	Đá cấp phối Dmax37	m^3	308.000
	<u>Xi măng các loại</u>:		
334	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	1.600
335	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.700
	<u>Kính các loại</u>:		
336	Kính màu 5mm Việt Nam	m^2	180.000
337	Kính trắng 5mm Việt Nam	m^2	140.000
338	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m^2	110.000
	<u>Sơn các loại</u>:		
339	Sơn nước nội thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	66.666
340	Sơn nước ngoại thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	105.000
341	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	26.000
342	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	50.000
343	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux, thùng 18 lít.	lít	140.000
344	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Dulux, thùng 5 lít.	lít	250.000
IV	**HUYỆN NGỌC HỒI:**		
	<u>Thép các loại</u>:		
345	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8	kg	16.000
346	Thép vằn ∅ 10 - ∅ 18	kg	16.300
347	Thép vằn > ∅18	kg	16.400
348	Thép I loại 100 - 500	kg	19.500
349	Lưới B40	kg	21.500
	<u>Thép hộp vuông</u>:		
350	Quy cách 12x12, độ dày 0,7, trọng lượng 1,47kg/cây	cây	29.091
351	Quy cách 14x14, độ dày 0,7, trọng lượng 1,74kg/cây	cây	33.636
352	Quy cách 20x20, độ dày 0,7, trọng lượng 2,53kg/cây	cây	49.091
353	Quy cách 25x25, độ dày 0,8, trọng lượng 3,62kg/cây	cây	70.000
354	Quy cách 30x30, độ dày 0,8, trọng lượng 4,38kg/cây	cây	85.455
355	Quy cách 40x40, độ dày 0,9, trọng lượng 6,60kg/cây	cây	128.181
	<u>Ống thép tròn</u>:		
356	Ống phi 21, độ dày 1,0, trọng lượng 2,99kg/cây	cây	57.273
357	Ống phi 27, độ dày 1,0, trọng lượng 3,80kg/cây	cây	72.727
358	Ống phi 34, độ dày 1,0, trọng lượng 4,81kg/cây	cây	92.727
359	Ống phi 42, độ dày 1,1, trọng lượng 6,69kg/cây	cây	128.182

360	Ống phi 49, độ dày 1,1, trọng lượng 7,65kg/cây	cây	146.364
	Tôn các loại:		
	Tôn lạnh AZ100 - khổ 1,2		
361	3.0 dem, tỷ trọng 2,66kg/m	m	67.273
362	3.5 dem , tỷ trọng 3,13kg/m	m	74.545
363	4.0 dem, tỷ trọng 3,61kg/m	m	84.545
364	4.5 dem, tỷ trọng 4,08kg/m	m	93.636
365	5.0 dem, tỷ trọng 4,55kg/m	m	102.727
	Tôn lạnh màu AZ50 - Khổ 1,2		
366	3.0 dem, tỷ trọng 2,55kg/m	m	69.091
367	3.5 dem tỷ trọng 3,02kg/m	m	79.091
368	4.0 dem, tỷ trọng 3,49kg/m	m	87.273
369	4.5 dem, tỷ trọng 3,96kg/m	m	97.273
	Xi măng các loại:		
370	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	1.600
371	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.700
	Kính các loại:		
372	Kính màu 5mm Việt Nam	m^2	190.000
373	Kính trắng 5mm Việt Nam	m^2	150.000
374	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m^2	110.000
	Sơn các loại:		
375	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	27.273
376	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	49.091
377	Sơn nước nội thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	67.200
378	Sơn nước ngoại thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	95.000
379	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux, thùng 18 lít.	lít	144.000
380	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Dulux, thùng 5 lít.	lít	228.600
V	**HUYỆN ĐĂK GLEI:**		
	Thép các loại:		
381	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8	kg	15.800
382	Thép vằn ∅ 10 - ∅ 18	kg	16.100
383	Thép vằn > ∅18	kg	16.200
384	Thép I loại 100 - 500	kg	19.400
385	Lưới B40	kg	21.300
	Xi măng các loại:		
386	Xi măng Vicem Hải Vân PCB 30 bao	kg	1.560
387	Xi măng Vicem Hải Vân PCB 40 bao	kg	1.630
388	Xi măng Covesco Sông Gianh PCB40	kg	1.600
389	Xi măng Ngũ Hành Sơn PCB40	kg	1.550
	Sơn các loại:		
390	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	25.000

391	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	45.555
392	Sơn nước nội thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	58.333
393	Sơn nước ngoại thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	91.666
VI	**HUYỆN SA THẦY:**		
	Thép các loại:		
394	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8	kg	16.300
395	Thép vằn ∅12 - ∅18	kg	16.500
396	Thép vằn > ∅18	kg	17.000
397	Thép I loại 100 - 500	kg	20.500
398	Kẽm gai	kg	20.600
399	Lưới B40	kg	21.500
	Kính các loại:		
400	Kính màu 5mm Việt Nam	m^2	190.000
401	Kính trắng 5mm Việt Nam	m^2	145.000
402	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m^2	120.000
	Tôn các loại:		
	Tôn lạnh màu Đông Á		
403	3,5 dem (2kg90-3kg00)	m	88.182
404	4,0 dem (3kg43-kg50)	m	97.273
405	4,5 dem (3kg85 -4kg00)	m	106.364
406	5,0 dem (4kg35-4kg45)	m	116.364
	Tôn lạnh màu Hoa Sen		
407	3.5 dem (2kg90-3kg00)	m	88.182
408	4.0 dem (3kg40-3kg50)	m	97.273
409	4.5 dem (3kg85-4kg00)	m	106.364
410	5,0 dem (4kg35-4kg45)	m	116.364
	Tôn lạnh màu Phương Nam		
411	3.0 dem (2kg40-2kg50)	m	81.818
412	3.5 dem (2kg90-3kg00)	m	90.909
413	4.0 dem (3kg40-3kg50)	m	100.000
414	4.5 dem (3kg85-4kg00)	m	109.090
415	5,0 dem (4kg35-4kg45)	m	119.091
	Cát sỏi các loại:		
416	Cát xây	m^3	120.000
417	Cấp phối sỏi sạn sông (xô bồ)	m^3	95.000
	Sơn các loại:		
418	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	25.000
419	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	46.000
420	Sơn nước nội thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	60.000
421	Sơn nước ngoại thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	90.000
VII	**HUYỆN KON RẪY:**		

	Thép các loại:		
422	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8	kg	16.200
423	Thép vằn ∅10 - ∅18	kg	16.500
424	Thép vằn > ∅18	kg	17.200
425	Thép I loại 100 - 500	kg	20.400
426	Kẽm gai	kg	20.500
427	Lưới B40	kg	21.500
	Kính các loại:		
428	Kính màu 5mm Việt Nam	m^2	195.000
429	Kính trắng 5mm Việt Nam	m^2	145.000
430	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m^2	125.000
	Tôn lạnh mạ màu Hoa Sen:		
431	3.0 dem, tỷ trọng 2,55kg/m	m	74.545
432	3.5 dem, tỷ trọng 3,02kg/m	m	83.636
433	4.0 dem, tỷ trọng 3,49kg/m	m	91.818
434	4.5 dem, tỷ trọng 3,96kg/m	m	101.818
435	5.0 dem, tỷ trọng 4,44kg/m	m	110.909
	Đá các loại và bột đá:		
436	Đá (1 x 2)mm.	m^3	325.000
437	Đá (2 x 4)mm.	m^3	310.000
438	Đá (4 x 6)mm.	m^3	295.000
439	Bột đá.	m^3	285.000
	Sơn các loại:		
440	Bột trét	kg	5.000
441	Sơn Joton sơn trong, thùng 18 lít	lít	34.444
442	Sơn Joton sơn ngoài, thùng 18 lít	lít	73.333
VIII	**HUYỆN KON PLÔNG:**		
	Thép các loại:		
443	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8	kg	16.500
444	Thép vằn ∅10 - ∅18	kg	16.800
445	Kẽm gai	kg	21.000
446	Lưới B40	kg	22.500
	Xi măng các loại:		
447	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.840
448	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	1.700
	Sơn các loại:		
449	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	28.000
450	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	55.000
451	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux, thùng 18 lít.	lít	150.000
452	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Dulux, thùng 5 lít.	lít	260.000
	Đá các loại và bột đá:		

453	Đá (0,5 x 1)mm.	m^3	350.000
454	Đá (1 x 2)mm.	m^3	346.000
455	Đá (2 x 4)mm.	m^3	332.000
456	Đá (4 x 6)mm.	m^3	323.000
457	Bột đá tiêu chuẩn.	m^3	310.000
458	Đá cấp phối 25	m^3	330.000
459	Đá cấp phối 37,5	m^3	325.000

1. Công bố giá các loại vật liệu xây dựng trong tháng 5 năm 2018 *(từ ngày 01/5/2018 đến ngày 31/5/2018)* để chủ đầu tư và tổ chức tư vấn tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình.

2. Giá các loại vật liệu trong công bố giá là giá bán phổ biến trên thị trường các huyện, thành phố. Đối với các loại vật liệu được khai thác từ các mỏ khoáng sản (*cát, đá, sỏi*) giá bán là giá tại các điểm mỏ; các loại vật liệu khác là giá bán phổ biến tại các cửa hàng vật liệu xây dựng khu vực trung tâm huyện, lỵ (thị trấn) và các phường trung tâm trên địa bàn thành phố Kon Tum.

3. Khi lập dự toán các công trình xây dựng chủ đầu tư, tổ chức tư vấn phải xác định giá vật liệu phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp, giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác hoặc công bố giá của địa phương và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

4. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn căn cứ vào nguồn cung cấp vật liệu xây dựng, cự ly vận chuyển vật liệu đến chân công trình để xác định giá vật liệu xây dựng cho phù hợp với công trình xây dựng của mình đảm bảo tính hợp lý, chính xác tránh trường hợp thất thoát, lãng phí.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở xây dựng, Sở Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định./.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH **PHÓ GIÁM ĐỐC**	**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG**
(đã ký)	**(đã ký)**
Nguyễn Thanh Hùng	**Nguyễn Quang Hải**

Nơi nhận:
- TT tỉnh ủy (thay b/c);
- TT HĐND (thay b/c);
- TT UBND tỉnh (thay b/c);
- Viện kinh tế XD - Bộ XD (thay b/c);
- UBND các huyện, thành phố;
- Các sở, ban, ngành;
- Trang Thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, QLXD.ntkthu.